LƯU-TRỮ
BỘ NGOẠI GIAO

2492

[illegible] KẾ HOẠCH [illegible] GIỚI QUỐC GIA

GIỮA

[illegible] CỘNG HÒA [illegible] GIỚI [illegible] VIỆT-NAM

VÀ

[illegible] CỘNG HÒA [illegible] CAM-PU-CHIA

Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia,

Với lòng mong muốn không ngừng củng cố và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam — Cam-pu-chia trên cơ sở những nguyên tắc : hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không ngừng tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và sự giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt để xây dựng đất nước phồn vinh và cuộc sống hạnh phúc của nhân dân hai nước,

Để xác định chính thức đường liên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia nhằm xây dựng đường liên giới hoà bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước,

Đã quyết định ký Hiệp ước này và đã cử các đại diện toàn quyền của mình :

Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch;

Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia : Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hun Xen;

Các đại diện toàn quyền của hai Bên, sau khi trao đổi giấy ủy quyền thấy là hợp lệ, đã cùng nhau thoả thuận những điều sau :

Điều 1

Căn cứ vào Điều 1 của Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia ký ngày 20 tháng 7 năm 1983 và căn cứ vào các biên bản giữa Đoàn đại biểu Chính phủ hai nước trong Ủy ban Liên hợp ký ngày 13 tháng 7 năm 1984 và ngày 8 tháng 12 năm 1984, hai Bên đã thoả thuận hoạch định đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia theo hướng chung từ Bắc xuống Nam như sau :

Khởi đầu từ giao điểm của đường biên giới quốc gia của ba nước Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào, đường biên giới đi hướng Nam - Tây Nam theo đường sống núi xuống cắt khe tại toạ độ 1622.610 - 775.280, đi lên theo đường sống núi đến đỉnh núi có toạ độ 1621.125 - 775.025, theo đường thẳng khoảng 3650m (ba nghìn sáu trăm năm mươi mét) đến đỉnh núi có toạ độ 1617.700 - 773.820; chuyển hướng Đông Nam theo đường sống núi đến đỉnh núi có toạ độ 1616.515 - 774.600; chuyển hướng Tây Nam theo đường sống núi qua điểm cao 1018 đến đỉnh núi có toạ độ 1613.630 - 771.550; chuyển hướng Nam theo đường sống núi qua điểm cao 782 đến điểm có toạ độ 1609.400 - 772.835; chuyển hướng Tây Nam theo đường sống núi qua điểm có toạ độ 1605.150 - 770.625 qua các điểm cao 1054 (Ngok Boun), 924, 1022, chuyển hướng Tây - Tây Bắc theo đường sống núi qua điểm có toạ độ 1593.725 - 765.715, qua điểm cao 837 đến điểm cao 957;

Chuyển hướng Nam - Tây Nam theo đường sống núi cắt suối không tên tại toạ độ 1594.765 - 762.735, qua đỉnh núi có toạ độ 1594.950 - 762.000, cắt suối không tên tại toạ độ

1593.650 - 761.300 đến đỉnh núi có toạ độ 1591.125 - 761.460, đi xuống theo khe đến điểm có toạ độ 1590.875 - 762.540, đi lên đến điểm có toạ độ 1590.160 - 762.020, theo đường sống núi qua các điểm cao 1441, 1412, 465, 734, 885, 903, 754, 847, 697, 614, 710 đến điểm có toạ độ 1560.280 - 752.250;

Chuyển hướng Đông Nam theo đường sống núi cắt khe tại toạ độ 1558.850 - 754.390, lên theo đường sống núi cắt khe tại toạ độ 1558.555 - 754.850, theo đường sống núi qua các điểm cao 338, 421 đến điểm có toạ độ 1557.550 - 757.580; chuyển hướng Nam theo đường sống núi đến điểm có toạ độ 1555.995-757.445; chuyển hướng Tây đến điểm có toạ độ 1555.905 - 755.935; chuyển hướng Nam - Tây Nam theo đường sống núi đến điểm có toạ độ 1550.610 - 754.995 qua điểm cao 324, xuống cắt suối không tên đến gặp bờ hữu ngạn của suối đó tại toạ độ 1547.190 - 758.095; chuyển hướng Đông theo bờ hữu ngạn của suối không tên đến gặp bờ hữu ngạn của Nậm Sa Thầy tại toạ độ 1548.415 - 764.340; chuyển hướng Nam theo bờ hữu ngạn của Nậm Sa Thầy đến gặp bờ hữu ngạn của Se San tại toạ độ 1540.010 - 766.095, theo Se San (có đoạn theo bờ tả ngạn, có đoạn theo dòng như đã thể hiện trên bản đồ kèm theo) đến điểm có toạ độ 1525.950 - 765.365; chuyển hướng Đông Nam theo đường thẳng khoảng 3150m (ba nghìn một trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1524.150 - 767.940, theo đường thẳng khoảng 1200m(một nghìn hai trăm mét) đến đỉnh núi có toạ độ 1524.040 - 769.150, theo đường thẳng khoảng 3400m (ba nghìn bốn trăm mét)cắt đường số 19 đến gặp suối không tên tại toạ độ 1522.350-772.070, theo đường thẳng khoảng 2950m (hai nghìn chín trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1520.490 - 774.345, theo đường thẳng khoảng 6100m (sáu nghìn một trăm mét) đến điểm cao 271, theo đường thẳng khoảng 3550m (ba nghìn năm trăm năm mươi mét) đến đỉnh núi có toạ độ 1511.800 -778.425;

Chuyển hướng Nam theo đường thẳng khoảng 4600m (bốn nghìn sáu trăm mét) đến đỉnh núi có toạ độ 1507.160-778.700, chuyển hướng Đông Nam theo đường thẳng khoảng 11.550m (mười một nghìn năm trăm năm mươi mét) đến điểm cao 468; chuyển hướng Nam theo

đường thẳng khoảng 18.550m (mười tám nghìn năm trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1478.180 - 785.400; chuyển hướng Nam - Tây Nam theo đường thẳng khoảng 36.950m (ba mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi mét) đến đỉnh núi có toạ độ 1443.840 - 771.215, theo đường thẳng khoảng 2200m (hai nghìn hai trăm mét) đến điểm có toạ độ 1441.775 - 770.450; chuyển hướng Nam - Đông Nam theo đường sống núi cắt suối không tên đến gặp bờ tả ngạn của suối đó tại toạ độ 1440.580 - 771.000;

Chuyển hướng Nam theo bờ tả ngạn của suối không tên đến gặp hợp lưu của sông Srê Pok (Dak Krông) với Prêk Dak Đăm tại toạ độ 1440.055 - 770.650, đi theo bờ hữu ngạn của Prêk Dak Đăm đến điểm có toạ độ 1362.050 - 769.540; chuyển hướng Tây - Tây Nam theo khe đến gặp bờ hữu ngạn của suối không tên tại toạ độ 1361.825 - 768.730; chuyển hướng Nam - Tây Nam theo bờ hữu ngạn của suối không tên đến điểm có toạ độ 1360.360 - 768.225, theo đường sống núi qua yên ngựa xuống theo khe gặp bờ hữu ngạn của O Pôr tại toạ độ 1359.800-766.345, chuyển hướng Nam - Tây Nam theo bờ hữu ngạn của O Pôr đến điểm ở mép phía Bắc đường số 309 có toạ độ 1354.475 - 765.270;

Chuyển hướng Tây Bắc theo mép phía Bắc đường số 309 đến điểm có toạ độ 1355.760 - 761.250, theo mép phía Đông đường mòn đến điểm có toạ độ 1360.150 - 759.665; chuyển hướng Tây theo khe cắt Prêk Dak Đăng đến gặp bờ tả ngạn của Prêk Dak Đăng tại toạ độ 1360.030 - 759.050, theo bờ tả ngạn của Prêk Dak Đăng qua điểm có toạ độ 1362.950 - 749.050 rồi theo bờ tả ngạn của Dak Huyt đến điểm có toạ độ 1337.455 - 717.475, theo đường thẳng khoảng 3400m (ba nghìn bốn trăm mét) đến đỉnh núi có toạ độ 1336.205 - 714.300; chuyển hướng Nam - Tây Nam theo đường sống núi đến đỉnh núi có toạ độ 1335.740 - 714.145; theo khe gặp bờ hữu ngạn của

Dak Jerman tại toạ độ 1333.840 - 708.930, theo bờ hữu ngạn của Dak Jerman đến điểm có toạ độ 1323.950 - 677.580;

Chuyển hướng Tây theo đường thẳng khoảng 10.700m (mười nghìn bảy trăm mét) đến điểm có toạ độ 1323.280 - 666.950; chuyển hướng Bắc - Đông Bắc đến điểm có toạ độ 1323.800 - 667.160; chuyển hướng Đông đến điểm có toạ độ 1323.890 - 667.785; chuyển hướng Tây Bắc đến điểm có toạ độ 1324.250 - 667.420; chuyển hướng Tây theo bờ tả ngạn của Prek Kriou (Prek Chriv) đến gặp đường mòn tại toạ độ 1323.760-654.170 ; chuyển hướng Nam - Đông Nam theo đường thẳng khoảng 13.200m (mười ba nghìn hai trăm mét) đến gặp giao điểm của đường mòn và bờ hữu ngạn của rạch Chàm (Tônlê Chàm) tại toạ độ 1311.960 - 660.210, theo bờ hữu ngạn của rạch Chàm (Tônlê Chàm) đến điểm có toạ độ 1290.375 - 658.630;

Chuyển hướng Tây qua các điểm có toạ độ 1290.270-656.700, 1290.995 - 655.875, 1290.925 - 654.690, 1292.620 - 652.850, 1292.650 - 652.050, 1292.930 - 651.450, 1293.075 - 649.825, 1291.350 - 646.000, 1291.865 - 645.740, 1290.815 - 643.950 đến điểm có toạ độ 1290.650 - 642.000; chuyển hướng Bắc cắt Prêk Paplam tại toạ độ 1291.285 - 641.955;

Chuyển hướng Tây Bắc cắt O Ngiêv tại toạ độ 1293.330 - 639.830 đến điểm ở phía Tây đường mòn có toạ độ 1293.950 - 638.875, theo mép phía Tây đường mòn đi Ph. Chhung đến điểm có toạ độ 1295.775 - 638.340; chuyển hướng Tây - Tây Bắc qua điểm có toạ độ 1296.260 - 635.445, cắt Prêk Atung tại toạ độ 1296.825 - 634.040, qua điểm có toạ độ 1296.450 - 632.995 đến điểm có toạ độ 1296.725 - 632.325, theo mép phía Nam đường mòn đến điểm có toạ độ 1297.770 - 630.850; chuyển hướng Bắc - Tây Bắc cắt suối không tên tại toạ độ 1299.315 - 629.920; chuyển hướng Tây Nam đến điểm có toạ độ 1298.500 -

628.710; chuyển hướng Tây Bắc cắt suối không tên tại toạ độ 1298.860 - 628.150; chuyển hướng Tây Nam cắt đường mòn thuộc Phum Chrak Kranh tại toạ độ 1298.230 - 627.250, đến điểm có toạ độ 1297.380 - 626.265; chuyển hướng Tây Bắc qua các điểm có toạ độ 1298.115 - 621.645, 1299.570 - 620.355, 1299.655 - 619.580, 1300.435 - 619.440 cắt Prêk Kdŏl tại toạ độ 1301.375-617.215 đến điểm có toạ độ 1301.750 - 617.010; chuyển hướng Tây qua các điểm có toạ độ 1301.705 - 614.460, 1302.050 - 613.850 cắt suối Chor tại toạ độ 1301.610 - 612.015; chuyển hướng Tây Nam qua các điểm có toạ độ 1298.730 - 610.490, 1296.000 - 611.050, 1293.415 - 609.280, 1293.645 - 608.940, 1291.395 - 606.925, cắt đường số 22 (78) tại toạ độ 1289.755 - 607.340, đến điểm có toạ độ 1286.550 - 604.390, chuyển hướng Tây Bắc đến phía Nam đường mòn ở điểm có toạ độ 1286.825 - 603.380, theo mép Tây Nam của đường mòn đến điểm có toạ độ 1290.715 - 597.210; chuyển hướng Tây Nam qua các điểm có toạ độ 1290.050 - 595.225, 1289.000 - 593.260 cắt đường số 24 tại toạ độ 1287.690 - 592.345 đến điểm có toạ độ 1287.465 - 591.650; chuyển hướng Nam - Tây Nam cắt đường số 24 tại toạ độ 1286.540 - 591.680, cắt suối không tên đến gặp bờ tả ngạn của suối đó tại toạ độ 1284.900 - 591.215;

Theo bờ tả ngạn của suối không tên đến gặp bờ tả ngạn của rạch Beng Gô (Tônlé Meanchey) tại toạ độ 1284.200 - 588.745, theo bờ tả ngạn của rạch Beng Gô, rạch Cái Bắc(Tônlé Meanchey, Tônlé Roti, Kompong Kdei) đến điểm có toạ độ 1261.650-597.150, cắt rạch Cái Bắc đến gặp bờ hữu ngạn của rạch Cái Cậy (Prek Kompong Spean), theo bờ hữu ngạn của rạch đó đến gặp đường số 24 tại toạ độ 1260.475 - 595.465; chuyển hướng Nam qua các điểm có toạ độ 1259.000 - 596.360, 1257.050 - 595.425, 1256.465 - 596.760, 1253.280 - 596.050, 1250.800 - 595.050, cắt rạch Nàng Đinh (Prek Ânlung Kei) tại toạ độ 1247.980 - 594.650, đến điểm có toạ độ 1246.855-595.165;chuyển hướng Đông

đi theo mép Nam đường mòn đến điểm có toạ độ 1247.200-599.600; chuyển hướng Nam theo mép phía Tây đường mòn đến cắt đường số 13 (242) tại toạ độ 1243.250-599.650, theo mép phía Đông đường mòn đến điểm có toạ độ 1242.360 - 599.920; chuyển hướng Đông Nam qua các điểm có toạ độ 1239.880 - 601.630, 1238.600 - 603.150, 1237.490 - 605.915, 1237.770 - 607.000, 1236.950 - 611.150, 1231.425 - 612.165, 1229.370 - 615.700, 1226.700 - 618.010; chuyển hướng Đông Bắc cắt suối không tên tại toạ độ 1227.130 - 619.080; chuyển hướng Đông Nam qua điểm có toạ độ 1225.675 - 620.410, cắt suối không tên tại toạ độ 1223.775 - 621.195; chuyển hướng Đông Bắc qua các điểm có toạ độ 1225.770 - 623.180, 1226.620 - 624.900 đến điểm có toạ độ 1227.205 - 626.490;

Chuyển hướng Nam - Đông Nam theo đường thẳng khoảng 3500m (ba nghìn năm trăm mét) cắt đường số 1 tại toạ độ 1224.350 - 628.510 đi theo đường thẳng dài 3300m (ba nghìn ba trăm mét) đến điểm có toạ độ 1221.515 - 630.165, theo đường thẳng khoảng 4300m (bốn nghìn ba trăm mét) cắt đường mòn tại toạ độ 1217.250 - 630.675, theo đường thẳng khoảng 2250m (hai nghìn hai trăm năm mươi mét) cắt đường số 6A tại toạ độ 1215.050 - 631.175, đến điểm có toạ độ 1213.190 - 632.125; chuyển hướng Tây qua điểm có toạ độ 1213.070 - 629.450 (ngã ba đường mòn), cắt rạch Sóc Nốc (Stoẽng Mésâr Thngâk) tại toạ độ 1213.710 - 627.480, theo bờ phía Nam của rạch Sóc Nốc đến điểm có toạ độ 1214.065 - 626.600; chuyển hướng Tây Nam đến điểm có toạ độ 1213.350 - 625.445; chuyển hướng Nam cắt Stoéng Tadév tại toạ độ 1211.225 - 625.645 đến điểm có toạ độ 1209.500 - 626.290; chuyển hướng Nam - Tây Nam theo đường thẳng khoảng 3300m (ba nghìn ba trăm mét) đến điểm có toạ độ 1206.580 - 624.725; chuyển hướng Nam - Đông Nam theo đường thẳng khoảng 4100m (bốn nghìn một trăm mét) đến ngã ba đường mòn xóm Ba Thu tại toạ độ 1203.470 - 627.400,

theo đường thẳng khoảng 6150m (sáu nghìn một trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1197.995 - 630.245, theo đường thẳng khoảng 5250m (năm nghìn hai trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1192.775 - 630.490;

Chuyển hướng Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 3600m (ba nghìn sáu trăm mét) đến điểm có toạ độ 1195.080 - 627.735; chuyển hướng Tây theo đường thẳng khoảng 7500m (bảy nghìn năm trăm mét) đến điểm có toạ độ 1194.650 - 620.225, theo đường thẳng khoảng 2850m (hai nghìn tám trăm năm mươi mét) đến cắt đường mòn tại toạ độ 1195.130 - 617.440; chuyển hướng Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 8050m (tám nghìn không trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1199.785 - 610.895, theo đường thẳng khoảng 6100m (sáu nghìn một trăm mét) cắt đường mòn tại toạ độ 1204.140 - 606.615, theo đường thẳng khoảng 3550m (ba nghìn năm trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1206.500 - 603.950, theo đường thẳng khoảng 450m (bốn trăm năm mươi mét) cắt O Kâmpông Roŭ đến gặp bờ phía Tây của rạch đó tại toạ độ 1206.710 - 603.565;

Chuyển hướng Nam - Tây Nam theo bờ phía Tây của O Kâmpông Roŭ, rạch Cá Rô đến điểm có toạ độ 1198.010-602.575; chuyển hướng Tây - Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 4000m (bốn nghìn mét) cắt đường mòn tại toạ độ 1198.620 - 598.660, theo đường thẳng khoảng 5800m (năm nghìn tám trăm mét) cắt Prêk Kâmpông Rôtêh đến gặp bờ phía Tây của rạch này tại toạ độ 1200.740 - 593.250; chuyển hướng Bắc theo bờ phía Tây của Prêk Kâmpông Rôtêh đến điểm có toạ độ 1201.245 - 593.305; chuyển hướng Bắc - Đông Bắc theo đường thẳng khoảng 3850m (ba nghìn tám trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1204.710 - 594.875; chuyển hướng Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 4600m (bốn nghìn sáu trăm mét) cắt đường số 258

(1010) tại toạ độ 1208.500 - 592.225; theo đường thẳng khoảng 5500m (năm nghìn năm trăm mét) đến điểm có toạ độ 1212.765 - 588.765; theo đường thẳng khoảng 7400m (bảy nghìn bốn trăm mét) cắt rạch không tên chảy vào rạch Long Khốt tại toạ độ 1219.415 - 585.515;

Chuyển hướng Tây - Tây Nam theo bờ phía Bắc của rạch Long Khốt, rạch Cái Cỏ (Prek Kompong Snay), rạch Cái Trốt, rạch Cái Cỏ đến điểm có toạ độ 1210.100 - 555.650; chuyển hướng Tây Bắc cắt qua sông Tam Ly (Prêk Tra Bek) đến gặp bờ phía Tây của sông đó tại toạ độ 1210.605 - 554.895 ; chuyển hướng Tây Nam theo bờ phía Tây của sông Tam Ly đến gặp bờ phía Bắc của sông Sở Hạ (Prêk Krôm) tại toạ độ 1210.075 - 554.620; theo bờ phía Bắc của sông Sở Hạ đến gặp bờ phía Bắc của rạch Cái Xu tại toạ độ 1202.170 - 539.000, theo bờ phía Bắc của rạch Cái Xu đến điểm có toạ độ 1201.560 - 538.680, theo bờ phía Bắc của rạch không tên đến gặp giữa sông Sở Thượng (Prek Kaoh Sampôu ) tại toạ độ 1200.210 - 537.315; chuyển hướng Tây Bắc theo giữa sông Sở Thượng đến điểm có toạ độ 1204.205-529.380;

Chuyển hướng Tây - Tây Nam theo đường thẳng khoảng 2850m (hai nghìn tám trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1203.795 - 526.560; chuyển hướng Tây - Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 2700m (hai nghìn bảy trăm mét) đến điểm có toạ độ 1204.695 - 524.000, theo đường thẳng khoảng 2250m (hai nghìn hai trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1205.900 - 522.115; chuyển hướng Tây theo đường thẳng khoảng 1900m (một nghìn chín trăm mét) qua sông Cửu Long (Mekong) đến điểm có toạ độ 1205.950 - 520.215; chuyển hướng Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 3000m (ba nghìn mét) đến điểm có toạ độ 1207.215 -

517.475; chuyển hướng Tây theo đường thẳng khoảng 2700m (hai nghìn bảy trăm mét) đến điểm có toạ độ 1207.050 - 514.790, theo đường thẳng khoảng 2500m (hai nghìn năm trăm mét) đến điểm có toạ độ 1206.650 - 512.310, đi song song với Prêk Bak Nam và cách bờ phía Nam rạch đó khoảng 150m (một trăm năm mươi mét) ra gặp mép phía Đông của cù lao Bắc Nam tại toạ độ 1207.325 - 511.300 rồi men theo mép phía Đông của cù lao đó ngược giữa sông Hậu Giang (Tônlé Bassac) đến điểm có toạ độ 1209.180 - 512.970; chuyển hướng Bắc - Tây Bắc theo rạch không tên gặp giữa sông Hậu Giang (Tônlé Bassac) tại điểm có toạ độ 1211.305 - 512.000, ngược giữa sông đó đến điểm có toạ độ 1210.950 - 509.440;

Chuyển hướng Tây Nam đi song song với rạch Bình Ghi và cách bờ phía Tây rạch đó khoảng từ 50m(năm mươi mét) đến 100m (một trăm mét) như đã thể hiện trên bản đồ kèm theo, dài khoảng 2200m (hai nghìn hai trăm mét) đến khúc ngoặt, tiếp đó đi song song và cách bờ khoảng 150m (một trăm năm mươi mét)đến điểm gặp sông Châu Đốc (Prêk Moat Chruk) và cắt sông Châu Đốc tại toạ độ 1204.225 - 504.500, theo đường thẳng khoảng 1100m (một nghìn một trăm mét) đến điểm có toạ độ 1203.690-503.550; chuyển hướng Nam - Đông Nam theo đường thẳng khoảng 2500m (hai nghìn năm trăm mét)đến điểm có toạ độ 1201.250-504.170, theo đường thẳng khoảng 6050m (sáu nghìn không trăm năm mươi mét)cắt rạch không tên tại toạ độ 1195.810-506.825, theo đường thẳng khoảng 1500m (một nghìn năm trăm mét) đến điểm có toạ độ 1194.295 - 506.755, theo đường thẳng khoảng 1100m (một nghìn một trăm mét) cắt sông Tra Keo (Stoeng Takêv) đến điểm có toạ độ 1193.250-507.240,theo

đường thẳng khoảng 1750m (một nghìn bảy trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1191.500 - 507.600 theo đường thẳng khoảng 1150m (một nghìn một trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1191.040 - 508.650, theo đường thẳng khoảng 3000m(ba nghìn mét)đến điểm có toạ độ 1188.620 - 510.460, theo đường thẳng khoảng 3800m (ba nghìn tám trăm mét) đến điểm có toạ độ 1184.890 - 511.080;

Chuyển hướng Tây Nam theo đường thẳng khoảng 13.250m (mười ba nghìn hai trăm năm mươi mét) cắt rạch không tên tại toạ độ 1178.250 - 499.615, theo đường thẳng khoảng 4650m (bốn nghìn sáu trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1175.700 - 495.680, chuyển hướng Nam - Tây Nam theo đường thẳng khoảng 3650m (ba nghìn sáu trăm năm mươi mét) cắt rạch Cây Dương tại toạ độ 1172.960 - 493.310, theo đường thẳng khoảng 8250m (tám nghìn hai trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1165.740 - 489.210, theo đường thẳng khoảng 4300m (bốn nghìn ba trăm mét) đến điểm có toạ độ 1162.825 - 486.050; chuyển hướng Tây theo đường thẳng khoảng 12.450m (mười hai nghìn bốn trăm năm mươi mét) cắt rạch Gan tại toạ độ 1162.450 - 473.515; chuyển hướng Tây - Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 6850m (sáu nghìn tám trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1164.600 - 467.000, theo đường thẳng khoảng 5300m (năm nghìn ba trăm mét) đến điểm có toạ độ 1164.855 - 461.710; chuyển hướng Nam theo đường thẳng khoảng 1050m (một nghìn không trăm năm mươi mét) cắt đường mòn tại toạ độ 1163.800 - 461.660; chuyển hướng Tây đi song song cách bờ bắc kênh Vĩnh Tế khoảng 150m (một trăm năm mươi mét) cắt rạch Giang Thành (Stoeng Tonhon) đến điểm có toạ độ 1164.200 - 456.450;

Chuyển hướng Tây Nam cắt đường số 161 tại toạ độ 1164.050 - 456.280, theo mép phía Tây đường mòn đến điểm có toạ độ 1150.000 - 445.530; chuyển hướng Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 1600m . (một nghìn sáu trăm mét) cắt rạch không tên tại toạ độ 1151.280 - 444.580; chuyển hướng Bắc theo đường thẳng khoảng 300m (ba trăm mét) đến điểm có toạ độ 1151.580 - 444.575; chuyển hướng Tây Bắc theo đường thẳng khoảng 1750m (một nghìn bảy trăm năm mươi mét) đến điểm có toạ độ 1152.800 - 443.320; chuyển hướng Tây - Tây Nam theo đường thẳng khoảng 1600m (một nghìn sáu trăm mét) đến điểm có toạ độ 1152.540 - 441.740, theo đường thẳng khoảng 1150m (một nghìn một trăm năm mươi mét)đến cắt đường 8A (17) ở giữa cầu Xà Xía có toạ độ 1152.250 - 440.640, từ đó kéo thẳng đến điểm mút của đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa Việt Nam và Cam-pu-chia.

Đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia hoạch định như trên được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine) thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (26 mảnh bản đồ kèm theo được hai Bên xác nhận) bằng ký hiệu chữ thập màu đen (+) đối với những đoạn biên giới được hai Bên công nhận là hợp lý và được thể hiện bằng ký hiệu chữ thập màu đỏ (+) ở những đoạn có sửa, và được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 UTM (40 mảnh bản đồ kèm theo được hai Bên xác nhận) bằng ký hiệu (—·—·—·—) màu đen. Hai

bộ bản đồ trên được gọi là phụ lục I và phụ lục II là bộ phận cấu thành của Hiệp ước này và cả hai bộ bản đồ đó đều có giá trị như nhau. Các toạ độ trong điều này của Hiệp ước ghi theo bản đồ tỷ lệ 1/50.000 UTM được tính đơn vị bằng mét.

Điều 2

Về các vấn đề liên quan đến sông, suối, rạch biên giới:

1- Trường hợp sông, suối, rạch biên giới đổi dòng, đường biên giới vẫn giữ nguyên không thay đổi theo dòng mới nếu hai Bên không có thoả thuận nào khác.

2- Những cù lao và bãi bồi ở hai bên đường biên giới trên các sông, suối, rạch biên giới, nếu ở phía Việt Nam thì thuộc về chủ quyền của Việt Nam, nếu ở phía Cam-pu-chia thì thuộc về chủ quyền của Cam-pu-chia.

Những cù lao và bãi bồi mới xuất hiện sau khi giải quyết xong hoàn toàn đường biên giới cũng được giải quyết theo nguyên tắc nói trên.

3- Khi đi qua cầu bắc trên các sông, suối, rạch biên giới, đường biên giới đi chính giữa cầu, không kể đường biên giới đi dưới sông, suối, rạch đó như thế nào.

Điều 3

Trên biển, hai Bên căn cứ vào Điều 2 của Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia ký ngày 20 tháng 7 năm 1983 và căn cứ vào

Điều 2 và Điều 3 của Hiệp định về vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia ký ngày 7 tháng 7 năm 1982, đã thoả thuận về nguyên tắc hoạch định đường biên giới trên biển trong vùng nước lịch sử tức là đường biên giới quốc gia trên biển giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia như sau :

1- Đường biên giới quốc gia trên biển giữa hai nước xuất phát từ điểm cuối cùng của đường biên giới trên đất liền (theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000 và 1/50.000 kèm theo Hiệp ước).

2- Đường biên giới quốc gia trên biển tiếp tục đi theo một đường mà hai Bên sẽ thoả thuận tiếp để thực hiện việc chia đảo đúng như Hiệp định về vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia đã quy định.

3- Đường biên giới này sẽ đi qua điểm O là điểm tiếp giáp của hai đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi nước và kéo đến một điểm nằm trên đường ranh giới ngoài của lãnh hải mỗi nước.

4- Hải đồ ký kết chính thức kèm theo Hiệp ước về hoạch định biên giới quốc gia trên biển giữa hai nước sẽ là hải đồ của cơ quan đo đạc thủy văn hải quân Pháp in năm 1955 và 1956, tỷ lệ 1/182.650 mang số hiệu 5394 và 5395.

Căn cứ vào những nguyên tắc trên, Ủy ban Liên hợp tiến hành càng sớm càng tốt việc khảo sát thực địa, hoạch định biên giới quốc gia trên biển và soạn thảo Hiệp ước về

hoạch định biên giới quốc gia trên biển giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia.

Điều 4

Hai Bên thoả thuận thành lập Ủy ban Liên hợp phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia (dưới đây gọi là Ủy ban Liên hợp) với các nhiệm vụ sau đây :

Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Hiệp ước này, tiến hành phân vạch trên thực địa toàn bộ đường biên giới quốc gia trên đất liền giữa hai nước; dự kiến vị trí các mốc quốc giới; tiến hành chính thức cắm mốc quốc giới; lập bản đồ quốc giới giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia có ghi vị trí các mốc quốc giới; soạn thảo Nghị định thư cuối cùng để kết thúc công tác phân giới trên thực địa và cắm mốc.

Nghị định thư cuối cùng sẽ là một phụ lục của Hiệp ước này. Bản đồ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Cam-pu-chia do Ủy ban Liên hợp lập sau khi hoàn thành phân giới trên thực địa và cắm mốc sẽ thay thế cho bản đồ nói ở đoạn cuối Điều 1 của Hiệp ước này.

Ủy ban Liên hợp bắt đầu hoạt động ngay sau khi Hiệp ước này có hiệu lực, tiến hành công tác của mình theo kế hoạch và các thoả thuận do Ủy ban Liên hợp quyết

định và Ủy ban liên hợp sẽ chấm dứt hoạt động khi đã làm xong nhiệm vụ được giao theo Điều 4 này.

Điều 5

Hiệp ước này sẽ được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi thư phê chuẩn.

Làm tại Phnom pênh, thủ đô nước Cộng hòa Nhân dân Cam-pu-chia, ngày 27 tháng 12 năm 1985 thành hai bản bằng tiếng Việt Nam và tiếng Khơ-me, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau ./.

ĐUOC UY NHIEM
CUA HOI DONG NHA NUOC
NUOC CONG HOA XA HOI CHU NGHIA
VIET-NAM

ĐUOC UY NHIEM
CUA HOI DONG NHA NUOC
NUOC CONG HOA NHAN DAN
CAM-PU-CHIA

LƯU TRỮ
NGOẠI GIAO